

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 168 /2022/HNGĐ-ST

Ngày: 09/5/2022

V/v tranh chấp “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Duy Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Cường.
2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi.

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Thanh Dũ - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 345/2021/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2021, về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Bích T, sinh năm 1987. *(Xin vắng mặt)*

Địa chỉ: ấp 3, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh Lại Văn C, sinh năm 1988. *(vắng mặt)*

Địa chỉ: ấp 3, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn ngày 23/12/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Bích T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh C tiến đến hôn nhân từ trên cơ sở tự nguyện có tổ chức lễ cưới vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang vào năm 2013. Sau khi cưới anh chị sinh sống tại nhà cha mẹ ruột anh C thuộc ấp 3, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Quá trình chung sống của anh chị hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên

nhân do từ khi cưới nhau về chị đi làm công nhân, anh C thì ở nhà không lo làm ăn mà chỉ biết cờ bạc, đá gà gia đình không có ruộng đất lương công nhân của chị mỗi tháng chỉ có 5.000.000 đến 6.000.000 đồng không đủ chi tiêu trong gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, chị đã khuyên nhủ anh C nhiều lần nhưng không được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng đến tháng 02/2021 thì chị về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay và từ đó chúng tôi cũng không liên hệ hàn gắn tình cảm. Nay tình cảm không còn chị yêu cầu ly hôn với anh Lại Văn C

- Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung tên Lại Hoàng Lê D, sinh ngày 23/02/2015 và Lại Hoàng Lê V, sinh ngày 24/4/2019. Hiện nay, các con chung đang sống với chị. Ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, cháu V và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lại Văn C vắng mặt không lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của nguyên đơn dù đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.*

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Bích T cho chị T được ly hôn với anh Lại Văn C.

Về con chung: Giao con chung tên Lại Hoàng Lê D, sinh ngày 23/02/2015 và Lại Hoàng Lê V, sinh ngày 24/4/2019 cho chị Lê Thị Bích T được tiếp tục nuôi dưỡng, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị Bích T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Lại Văn C vắng mặt không lý do dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh C tham gia phiên tòa lần thứ hai, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện G không

có ý kiến về việc vắng mặt nguyên đơn chị Lê Thị Bích T, bị đơn anh Lại Văn C và đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh C kết hôn vào năm 2013, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 20, quyền số 01/2013 ngày 07/02/2013 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị T, căn cứ vào lời khai của chị T và kết quả xác minh tại địa phương, Hội đồng xét xử nhận thấy: Hôn nhân của vợ chồng chị đã phát sinh mâu thuẫn từ lâu, nguyên nhân do từ khi cưới nhau về chị đi làm công nhân, anh C thì ở nhà không lo làm ăn mà chỉ biết cờ bạc, đá gà gia đình không có ruộng đất lương công nhân không đủ chi tiêu trong gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, chị đã khuyên nhủ anh C nhiều lần nhưng không được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng đến tháng 02/2021 thì chị về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay và từ đó chúng tôi cũng không liên hệ hàn gắn tình cảm. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh C không đến Tòa án, không phản đối yêu cầu ly hôn của chị T, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự xem như anh C mặc nhiên thừa nhận vợ chồng chung sống có phát sinh mâu thuẫn như chị T trình bày, nay anh C không muốn hàn gắn tình cảm và cũng không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân này. Từ những tình tiết nêu trên, xác định mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị T được ly hôn với anh C là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh C có 02 con chung tên Lại Hoàng Lê D, sinh ngày 23/02/2015 và Lại Hoàng Lê V, sinh ngày 24/4/2019. Xét thấy, hiện nay cháu D, cháu V đang sống với chị T và tại bản tự khai ngày 02/3/2022 cháu D trình bày nguyện vọng muốn sống chung với chị T. Anh C không đến tham gia phiên tòa cũng không có văn bản trình bày ý kiến về việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung chứng tỏ anh C không quan tâm, chăm sóc con chung. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu D, cháu V theo quy định tại Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của chị T là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, nên giao con chung tên Lại Hoàng Lê D, sinh ngày 23/02/2015 và Lại Hoàng Lê V, sinh ngày 24/4/2019 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Về cấp dưỡng nuôi con chị T không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con và anh C cũng không có văn bản thể hiện ý kiến về việc cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử nhận thấy anh C chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T chưa có yêu cầu là phù hợp với quy định pháp luật. Nếu sau này chị T, anh C có tranh chấp về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con sẽ khởi kiện bằng vụ án khác sau ly hôn.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[2.4] Về án phí: Chị T có yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2.5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn chị Lê Thị Bích T, cho chị T được ly hôn với anh Lại Văn C.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lại Hoàng Lê D, sinh ngày 23/02/2015 và Lại Hoàng Lê V, sinh ngày 24/4/2019 cho chị Lê Thị Bích T trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Lại Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Lê Thị Bích T chưa có yêu cầu.

Chị Lê Thị Bích T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh Lại Văn C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về án phí: Chị Lê Thị Bích T phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn đồng) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn đồng) đồng theo biên lai thu số 0007494 ngày 29/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên xem như chị đã nộp xong án phí.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND H.GCĐ;
- CC.THADS H.GCĐ;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Ngọc Duy Linh